Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2015	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2015
1	2	3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**	**475,159,600,754**	**373,625,828,567**
I.Tiền và các khoản tương tiền	**110**	**77,305,028,820**	**93,364,036,940**
1.Tiền	111	22,305,028,820	34,364,036,940
2.Các khoản tương đương tiền	112	55,000,000,000	59,000,000,000
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	**120**	**102,200,000,000**	**55,127,777,778**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102,200,000,000	55,127,777,778
			-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**106,414,337,738**	**92,812,180,929**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	101,527,392,739	88,682,353,281
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,668,818,245	1,816,039,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5,233,377,016	5,319,868,370
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3,015,250,262)	(3,006,079,722)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-
IV.Hàng tồn kho	**140**	**172,609,246,882**	**117,276,375,172**
1.Hàng tồn kho	141	172,609,246,882	117,276,375,172
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**16,630,987,314**	**15,045,457,748**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	325,595,926	180,102,398
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,768,406,019	14,031,511,282
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,536,985,369	833,844,068
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**174,937,166,023**	**161,103,845,248**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
II.Tài sản cố định	**220**	**42,249,774,887**	**39,417,717,480**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**42,249,774,887**	**39,417,717,480**
- Nguyên giá	222	102,687,964,453	107,897,124,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(60,438,189,566)	(68,479,407,205)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
			-
III.Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
			-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	-	-
IV.Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	**250**	**19,920,640,549**	**14,728,085,352**
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24,400,198,949	18,058,831,352
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,479,558,400)	(3,330,746,000)

5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**112,766,750,587**	**106,958,042,416**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	112,766,750,587	106,958,042,416
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**650,096,766,777**	**534,729,673,815**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2015	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2015
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**343,492,334,703**	**228,180,035,747**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**276,667,241,883**	**208,761,670,307**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	32,630,338,353	22,129,925,931
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,889,501,466	4,341,409,278
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,492,920,284	3,179,385,824
4.Phải trả người lao động	314	5,645,462,782	6,294,845,171
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	724,707,714	336,351,951
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	10,192,659,889	6,896,554,052
10.Vay nợ ngắn hạn	320	220,091,651,395	165,583,198,100
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
			-
II.Nợ dài hạn	**330**	**66,825,092,820**	**19,418,365,440**
1.Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.Vay nợ dài hạn	338	66,825,092,820	19,418,365,440
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**306,604,432,074**	**306,549,638,068**
I.Vốn Chủ sở hữu	**410**	**306,604,432,074**	**306,549,638,068**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16,688,430,483	16,633,636,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	4,954,965,657	6,053,952,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11,733,464,826	10,579,683,995
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**	**650,096,766,777**	**534,729,673,815**

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liêm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015 SO VỚI QUÍ III / 2014

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2015		So Sánh Q 04/2015 với quí 04/2014	
		Năm nay	Năm trước	NN/NT	TL %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*196,961,695,308*	*211,089,556,593*	(14,127,861,285)	-7.81%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	*196,961,695,308*	*211,089,556,593*	(14,127,861,285)	-7.81%
4. Giá vốn hàng hóa	11	*187,257,064,956*	*197,830,574,154*	(10,573,509,198)	-6.34%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	*1,496,927,390*	*-228,660,287*	1,725,587,677	940.63%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	*2,961,235,833*	*2,351,699,260*	609,536,573	20.68%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận Quí 04/2015 so với quí 04/2014 tăng 609.536.573 đồng là do tăng thu nhập khác

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

LẬP BIỂU	*KẾ TOÁN TRƯỞNG*	*TỔNG GIÁM ĐỐC*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Thị Thanh Loan*	*Phạm Lê Diễm Hương*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	196,961,695,308	211,089,556,593	707,016,258,477	741,823,616,310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	196,961,695,308	211,089,556,593	707,016,258,477	741,823,616,310
4. Giá vốn hàng hóa	11	187,257,064,956	197,830,574,154	658,109,440,178	692,996,899,515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,704,630,352	13,258,982,439	48,906,818,300	48,826,716,795
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,099,770,341	1,624,492,883	13,583,301,173	12,544,764,814
7. Chi phí tài chính	22	2,987,660,626	3,713,621,493	22,409,203,919	14,827,653,244
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,582,124,136	3,209,285,405	6,554,394,895	10,887,015,784
8. Chi phí bán hàng	24	3,436,690,033	3,611,760,025	12,433,159,842	14,161,478,382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,869,268,454	4,615,122,353	18,328,694,597	18,862,432,299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,510,781,580	2,942,971,451	9,319,061,115	13,519,917,684
11. Thu nhập khác	31	1,506,858,438	638,551,458	4,317,660,900	1,586,026,377
12. Chi phí khác	32	9,931,048	867,211,745	216,174,897	1,865,435,316
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,496,927,390	(228,660,287)	4,101,486,003	(279,408,939)
13. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,007,708,970	2,714,311,164	*13,420,547,118*	*13,240,508,745*
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46,473,137	362,611,904	2,840,863,124	1,352,958,859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	154,085,063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,961,235,833	2,351,699,260	*10,579,683,994*	*11,733,464,823*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	139	111	497	552
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phạm Lê Liêm Hương

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 04NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/12/2014	31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	912,566,925,925	750,216,844,305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(871,435,525,592)	(628,731,536,883)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(55,897,287,860)	(53,522,575,230)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(10,887,015,784)	(6,554,394,895)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,245,880,089)	(1,853,877,282)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	110,597,134,334	47,213,314,825
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22,435,186,913)	(24,310,194,277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**59,263,164,020**	**82,457,580,563**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(7,970,543,503)	(380,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	941,270,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(172,400,000,000)	(198,327,777,778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	193,700,000,000	245,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,712,259,721	4,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,559,157,740	2,600,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**23,542,143,958**	**53,992,022,222**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		354,090,295,415	311,057,582,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(360,043,670,729)	(424,942,142,095)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,662,100,000)	(10,308,736,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(26,615,475,314)**	**(133,193,295,739)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**56,189,832,664**	**16,093,647,806**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	21,014,250,213	77,305,028,820
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**100,945,943**	**(34,639,686)**
TK 5153	611	386,031,795	0
TK 6353	612	(285,085,852)	(34,639,686)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**77,305,028,820**	**93,364,036,940**

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liêm Hương

M.S.D.N: 0302760102 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG ★ Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
Đ/C: 414 Lầu 5, Lũũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Tổng số các Công ty con : 01
5- Danh sách Công ty con quan trọng đượchợp nhất:
- Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 30/09/2015 : 706 nhân viên

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cơ Sở lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kê toán dồn tích.
1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2-Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế tóan
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

**A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN*

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	152,292,655	127,661,821
- Tiền gửi Ngân hàng	34,211,744,286	22,177,366,999
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		-
- Các khoản tương đương tiền	59,000,000,000	55,000,000,000
Cộng	*93,364,036,940*	*77,305,028,820*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55,127,777,778	102,200,000,000
Cộng	*55,127,777,778*	*102,200,000,000*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	88,682,353,281	101,527,392,739
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,816,039,000	2,668,818,245
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	5,319,868,370	5,233,377,016
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-3,006,079,722	-3,015,250,262
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	*92,812,180,929*	*106,414,337,738*

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2,518,976,790	3,969,586,080
- Nguyên liệu, vật liệu	26,769,938,886	56,079,895,777
- Chi phí SX,KD dở dang	59,804,138,722	80,487,603,025
- Thành phẩm	15,180,055,709	17,519,159,572
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản	13,003,265,065	14,553,002,428
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*117,276,375,172*	*172,609,246,882*

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	180,102,398	325,595,926
- Thuế GTGT được khấu trừ	14,031,511,282	14,768,406,019
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	833,844,068	1,536,985,369
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	*15,045,457,748*	*16,630,987,314*

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi (*)		
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4,620,079,680	87,467,153,974	10,256,652,967	344,077,832	-	102,687,964,453
- Mua trong năm	-	7,246,100,900	82,000,000	-		7,328,100,900
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,118,940,668	-	-		2,118,940,668
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	4,620,079,680	92,594,314,206	10,338,652,967	344,077,832	-	107,897,124,685
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm	2,493,947,477	53,108,480,367	4,531,258,909	304,502,814		60,438,189,566
- Khấu hao trong năm	706,090,428	8,212,355,011	833,572,008	28,497,312	-	9,780,514,759
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,739,297,121	-	-	-	1,739,297,121
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối qui	3,200,037,905	59,581,538,257	5,364,830,917	333,000,126	-	68,479,407,204
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,126,132,203	34,358,673,607	5,725,394,058	39,575,018	-	42,249,774,887
- Tại ngày cuối năm	1,420,041,775	33,012,775,949	4,973,822,050	11,077,706	-	39,417,717,481

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Không có phát sinh		

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	8,058,831,352	12,300,198,949
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	12,100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3,330,746,000)	(4,479,558,400)
Cộng	**14,728,085,352**	**19,920,640,549**

11- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	106,958,042,416	112,766,750,587
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	**106,958,042,416**	**112,766,750,587**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	22,129,925,931	32,630,338,353
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4,341,409,278	3,889,501,466
- Phải trả cho người lao động	6,294,845,171	5,645,462,782
- Chi phí phải trả ngắn hạn	336,351,951	724,707,714
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	165,583,198,100	220,091,651,395
Cộng	**198,685,730,431**	**262,981,661,710**

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3,179,385,824	3,492,920,284
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	**3,179,385,824**	**3,492,920,284**

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	607,737,612	494,845,629
- Cổ tức còn phải trả	2,166,087,360	1,840,345,360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,122,729,080	7,857,468,900
Cộng	**6,896,554,052**	**10,192,659,889**

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	19,418,365,440	66,825,092,820
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng	**19,418,365,440**	**66,825,092,820**

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	26,461,101,865	-	-40,632,476,860	316,377,103,456
- Tăng vốn trong năm trước						
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						
- Lãi trong năm trước			11,733,464,826			11,733,464,826
- Chi trả cổ tức trong năm			-21,268,956,000			(21,268,956,000)
- Giảm khác			-237,180,208			(237,180,208)
Số dư cuối năm trước	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**16,688,430,483**	-	**-40,632,476,860**	**306,604,432,074**
Số dư đầu năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**16,688,430,483**	-	**-40,632,476,860**	**306,604,432,074**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			10,579,683,996			10,579,683,996
- Chia cổ tức bằng tiền			-10,634,478,000			(10,634,478,000)
- Giảm khác						-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**16,633,636,479**	-	**-40,632,476,860**	**306,549,638,070**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 04/2015	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 04/2015	Quý 04/2014
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**196,961,695,308**	**211,089,556,593**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	196,961,695,308	211,089,556,593
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	196,961,695,308	211,089,556,593
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	187,257,064,956	197,830,574,154
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**187,257,064,956**	**197,830,574,154**
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,351,323,561	2,640,902,895
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734,025,481	(1,315,869,195)
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	14,421,299	299,459,183
- DT hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3,099,770,341**	**1,624,492,883**
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1,582,124,136	3,209,285,405
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	805,821,251	212,986,051
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	598,987,148	291,350,037
- Chi phí tài chính khác	728,091	
Cộng	**2,987,660,626**	**3,713,621,493**
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46,473,137	362,611,904
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89,487,304,785	113,988,822,201
- Chi phí nhân công	12,927,884,377	14,087,887,346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,451,816,980	2,351,355,518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,659,690,608	52,751,316,890
- Chi phí khác bằng tiền	4,897,820,861	22,878,074,577
Cộng	**223,424,517,611**	**206,057,456,532**

28- Phân loại lại số dư đầu kỳ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	SỐ ĐẦU KỲ (Phân loại theo TT 200)	SỐ ĐẦU KỲ (BCTC kiểm toán 2014)
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015
6.Phải thu ngắn hạn khác (MS: 136)	5,233,377,016	3,764,672,214
5.Tài sản ngắn hạn khác (MS: 155)	-	1,468,704,802

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liêm Hương

M.S.D.N: 0302760... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV/2015

"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"

VII- Những thông tin khác.

1/. Giao dịch với các bên liên quan

**** Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:*** *Các thành viên Hội đồng quản trị,* tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thánh viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

**** Giao dịch với các bên liên quan khác:***

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tạm ứng tiền hàng		
- Tính tiền lãi chậm trả		
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
**** Công nợ phải thu***		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	24,517,040,000	24,517,040,000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSĐ		
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
**** Công nợ phải trả***		
-Tiền thuê nhà xưởng		

2/.Thông tin về bộ phận

*** Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa *707,016,258,477*

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa 578,169,081,071
- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác 128,847,177,406

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước	*273,898,816,201*	đồng
Khu vực nước ngoài 19.890.248 usd tương đương	*433,117,442,276*	đồng
Cộng	*707,016,258,477*	đồng

Ngày 15 tháng 02 năm 2016

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Liễm Hương

M.S.D.N: 0302760102-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH